

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-PT.

Ngày: 07-6-2022.

V/v: “Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Ông Lê Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:

Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 02/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số: 27/2021/HNGĐ-ST ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị T, sinh năm 1977, có mặt

Cư trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị Thủy: ông Bùi Văn P- Luật sư của Công ty Luật TNHH một thành viên P (vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thái Â, sinh năm 1973, có mặt

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953, có mặt

2. Chị Trần Thị T, sinh năm 1979, có mặt

Cùng trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định.

3. Chị Võ Thị Y, sinh năm 1976, vắng mặt

4. Chị Võ Thị B, sinh năm 1985, có mặt

Cùng trú tại: Thôn Đ, V, huyện V, tỉnh Bình Định.

5. Chị Võ Thị H, sinh năm 1968, vắng mặt

6. Anh Võ Thành Đ, sinh năm 1979, vắng mặt

7. Anh Nguyễn T, sinh năm 1970, vắng mặt

8. Chị Đặng Thị C, sinh năm 1972, vắng mặt

9. Anh Nguyễn Duy N, sinh năm 1994, có mặt

Cùng trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

10. Vợ chồng anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973. Cùng trú tại: Đường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai (anh T vắng mặt, chị N có mặt).

11. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng GD huyện T

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T – Giám đốc Phòng giao dịch huyện T, vắng mặt

12. Quỹ tín dụng nhân dân xã T, vắng mặt

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn M – Giám đốc

13. Ông Nguyễn Công Đ, sinh năm 1948; Cư trú tại: Xóm x, huyện T, tỉnh Bình Định, có mặt.

14. Ông Nguyễn Công Đ, sinh năm 1964; Cư trú tại: Xóm x, huyện T, tỉnh Bình Định, có mặt.

15. Ông Nguyễn Công Đ; Cư trú tại: nn, TP Q, tỉnh Bình Định, vắng mặt

16. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957, vắng mặt

17. Ông Nguyễn Văn T, có mặt

18. Bà Nguyễn Thị Đ, vắng mặt

19. Ông Nguyễn Công Đ, vắng mặt

Cùng trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Võ Thị T; Bị đơn anh Nguyễn Thái Á.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thái Á đã được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 22/2016/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2016 nhưng chưa giải quyết phần tài sản chung và nợ chung. Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Nguyễn Thái Á có các tài sản chung và nợ chung gồm:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Air Blade biển số 77H1 – 154.64
- 01 xe mô tô Trung Quốc biển số 77F6 – 6781
- 01 xe ô tô tải 3,5 tấn biển số 77C - 035.73

Đất ở, nhà ở trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 73, diện tích 7428m² loại đất rừng sản xuất tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9708,6m² loại đất rừng sản xuất tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 30, diện tích 254m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 30, diện tích 562m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30, diện tích 540m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 446, tờ bản đồ số 22, diện tích 246 m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 299, tờ bản đồ số 30, diện tích 461m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 801 tờ bản đồ số 21, diện tích 473m² loại đất trồng lúa tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 30, diện tích 321m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 29, diện tích 658m² loại đất trồng lúa tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Thửa đất số 532, tờ bản đồ số 29, diện tích 270m² loại đất trồng lúa tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Nay bà yêu cầu phân chia các tài sản trên theo quy định của pháp luật:

+ Đất ở, nhà ở, đất trồng cây hàng năm khác, đất lúa bà xin nhận hiện vật.

+Xe ô tô tải 3,5 tấn biển số 77C - 035.73 là do vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân, bà yêu cầu ông A thanh toán lại ½ giá trị xe cho bà.

+Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 73, diện tích 7428m² loại đất rừng sản xuất và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9708,6m² loại đất rừng sản xuất tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là do bà và ông A đăng ký kê khai quyền sử dụng đất nên được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đăng ký thì đất cấp cho hộ nên vào thời điểm cấp đất có phần của con trai bà là Nguyễn Duy N, nên bà yêu cầu chia diện tích 02 thửa đất rừng trên thành 03 phần bằng nhau cho bà, ông A và con trai Nguyễn Duy N, bà yêu cầu nhận hiện vật. Trên đất hiện nay có cây keo do bà và ông A trồng và chăm sóc nên bà yêu cầu cây keo cũng chia làm 03 phần bằng nhau.

* Về nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Nợ bà Nguyễn Thị L: 11 chỉ vàng 24K và 17.000.000đồng.

- Nợ chị Trần Thị T: 11 chỉ vàng 24K.

- Nợ chị Võ Thị Y: 01 chỉ vàng 24K.

- Nợ chị Võ Thị B: 02 chỉ vàng 24K và 17.000.000đồng.

- Nợ bà Võ Thị H: 11.379.000đồng.

- Nợ anh Võ Thành Đ: 16.120.000đồng.

- Nợ ông Nguyễn T: 5.000.000đồng.

- Nợ bà Đặng Thị C: 01 chỉ vàng 24K.

- Vợ chồng có vay Quỹ tín dụng nhân dân T 50.000.000đồng. Sau khi vay bà giữ 47.500.000đồng, ông A giữ 2.500.000đồng. Vào ngày 20/10/2017 ông A đã thanh toán xong khoản vay này cho Quỹ tín dụng nhân dân T với số tiền là 55.900.000đồng nên bà sẽ thanh toán lại cho ông A ½ số tiền trên.

- Vay Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T số tiền 14.500.000đồng, ông A đã trả xong khoản nợ này nên bà sẽ thanh toán lại cho ông A ½ số tiền trên.

Bà T yêu cầu phân chia tài sản chung để bà được sở hữu $\frac{1}{2}$ và nợ chung mỗi bên có trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$.

- *Tại các biên bản lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Thái Á trình bày:* Ông không đồng ý lời khai của bà Võ Thị T về tài sản chung. Vợ chồng chỉ có các tài sản chung gồm:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Air Blade biển số 77H1 – 154.64
- 01 xe mô tô Trung Quốc biển số 77F6 – 6781

Giá trị nhà do vợ chồng xây dựng năm 2007 trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- 01 xe ô tô tải 3,5 tấn biển số 77C - 035.73 hiệu Vinaxuki.

Còn diện tích đất ở và đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 có diện tích 2461m² và các thửa đất trồng cây hàng năm khác cũng như đất trồng lúa, đất trồng rừng đều ở tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là của ông bà ông để lại, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia.

* Về nợ chung:

- Nợ Quỹ tín dụng nhân dân T với số tiền là 50.000.000đồng. Sau khi vay bà T giữ 47.500.000đồng, ông giữ 2.500.000đồng nhưng vào ngày 20/10/2017 ông đã thanh toán xong khoản vay này cho Quỹ tín dụng nhân dân T với số tiền 55.900.000 đồng nên ông yêu cầu bà T thanh toán lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền trên (sau khi trừ 2.500.000đồng mà ông giữ).

- Nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T với số tiền là 14.500.000đồng, ngày 24/01/2021 ông đã trả xong số nợ trên nên yêu cầu bà T thanh toán lại cho ông $\frac{1}{2}$ là 7.250.000 đồng.

- Nợ bà Đặng Thị C: 01 chỉ vàng 24k, ông đã trả xong số nợ trên nên yêu cầu bà T thanh toán lại cho ông $\frac{1}{2}$ là 0,5 chỉ vàng 24K.

- Nợ vợ chồng chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T số tiền 210.000.000 đồng để mua xe ô tô tải 3,5 tấn.

- *Theo khởi kiện ngày 10/9/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:* Bà là mẹ ruột của chị Võ Thị T, vào năm 2007 vợ chồng T – Á mua xe tải có vay của bà 11 chỉ vàng 24K và 17.000.000đồng đến nay chưa trả, khi vay không có giấy tờ gì vì mẹ con tin tưởng lẫn nhau. Nay bà yêu cầu chị T, anh Á mỗi người trả cho bà $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

- *Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu trình bày:* Bà là em dâu của chị T, vào năm 2013 vợ chồng T – Á có vay của bà 11 chỉ vàng 24K để mua dừa nhưng chưa trả,

khi vay không có giấy tờ gì vì chỗ chị em trong gia đình tin tưởng lẫn nhau. Nay bà yêu cầu chị T, anh Á mỗi người trả cho bà $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 8/5/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Y trình bày:* Bà là chị dâu của bà Võ Thị T, vào năm 2007 vợ chồng T-Á có vay của bà 05 chỉ vàng 24K để mua xe, năm 2012-2013 đã trả 04 chỉ vàng 24K còn nợ lại 01 chỉ vàng 24K đến nay chưa trả, khi vay không có giấy tờ gì vì là chị em trong gia đình tin tưởng lẫn nhau. Nay bà yêu cầu chị T, anh Á mỗi người trả cho chị $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

- *Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B trình bày:* Bà là em ruột của chị T, vào năm 2007 vợ chồng T-Á mua xe có vay của bà 10 chỉ vàng 24K và 17.000.000 đồng, sau đó đã trả 08 chỉ còn nợ 02 chỉ vàng 24K và 17.000.000 đồng chưa trả, khi vay không có giấy tờ gì vì là chị em ruột tin tưởng lẫn nhau. Nay bà yêu cầu chị T, anh Á mỗi người trả cho chị $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

- *Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2019 và lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H trình bày:* Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng T-Á có mua thức ăn gia súc của cửa hàng bà còn nợ số tiền 11.379.000 đồng nhưng chưa trả. Nay bà yêu cầu chị T, anh Á mỗi người trả cho bà $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

- *Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2019 và lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành Đ trình bày:* Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng T-Á có mua thức ăn gia súc của cửa hàng ông còn nợ số tiền 16.120.000 đồng nhưng chưa trả. Nay ông yêu cầu chị T, anh Á mỗi người trả cho ông $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T trình bày:* Ông là chú họ bà con xa với ông Á, vào năm 2014 vợ chồng T-Á có vay của ông số nợ 5.000.000 đồng mượn để làm gì ông không biết nhưng chưa trả, khi vay không có giấy tờ gì vì tin tưởng lẫn nhau. Nay ông yêu cầu chị T, anh Á mỗi người trả cho ông $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 18/9/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị C trình bày:* Bà là chỗ hàng xóm với ông Á, bà T, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng T-Á có vay của bà 01 chỉ vàng 24K nhưng ông Á đã trả xong, nay bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

- *Tại đơn khởi kiện và bản tự khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T trình bày:* Ngày 24/01/2014 Phòng giao dịch NHCS huyện T có cho hộ ông Nguyễn Thái Á vay số tiền 14.500.000 đồng, lãi suất vay 0,65%, thời hạn vay 60 tháng. Ngày 24/01/2021 ông Á đã trả xong số nợ trên nên Ngân hàng CSXH T không yêu cầu Tòa giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 8/5/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Quỹ tín dụng nhân dân T trình bày:* Ông Nguyễn Thái Á, bà Võ Thị T là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân T. Từ năm 2012 ông Á, bà T bắt đầu vay tại Quỹ tín dụng nhân dân T nhiều lần theo hình thức ông Á bà T dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành H06205 đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 loại đất nhà ở nông thôn tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định để làm tài sản bảo đảm cho các lần vay. Lần sau cùng là vào ngày 31/10/2016 ông Á, bà T vay số tiền 50.000.000 đồng đến ngày 20/10/2017 ông Á đã trả số tiền 50.000.000 đồng tiền vay gốc và 5.900.000 đồng tiền lãi. Hiện ông Á, bà T không còn nợ của Quỹ tín dụng nhân dân T nên không yêu cầu gì.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 8/5/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy N trình bày:* Vào thời điểm thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ hộ gia đình cha mẹ anh đăng ký kê khai và được cấp các thửa đất sau:

- Đất ở, nhà ở trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 73, diện tích 7428m² loại đất rừng sản xuất tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9708,6m² loại đất rừng sản xuất tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 30, diện tích 254m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 30, diện tích 562 m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30, diện tích 540m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 446, tờ bản đồ số 22, diện tích 246m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 299, tờ bản đồ số 30, diện tích 461 m² loại đất trồng cây hàng năm khác tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 801 tờ bản đồ số 21, diện tích 473m² loại đất trồng lúa tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 30, diện tích 321m² loại đất trồng cây hàng năm tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 29, diện tích 658m² loại đất trồng lúa tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thừa đất số 532, tờ bản đồ số 29, diện tích 270m² loại đất trồng lúa tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Nay cha mẹ anh phân chia tài sản sau khi ly hôn anh yêu cầu Tòa án phân chia các thửa đất trên theo quy định của pháp luật, anh yêu cầu nhận hiện vật.

- *Tại lời khai ngày 03/01/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông Ân là em ruột của bà N, vào tháng 9/2013 ông Ân có vay của ông bà số tiền 210.000.000 đồng để mua xe ô tô tải 3,5 tấn biển số 77C - 035.73, khi vay cả hai vợ chồng T-Â đều biết nhưng ông Â là người nhận tiền, hai bên không có viết giấy vay vì chỗ chị em ruột, đến nay chưa trả số tiền trên. Nay vợ chồng T- Â chia tài sản sau khi ly hôn thì ông bà yêu cầu T, Â phải cùng có trách nhiệm trả số tiền 210.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- *Tại lời khai ngày 25/12/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công Đ trình bày:* Ông là chú ruột của Nguyễn Thái Â. Nhà và đất ở trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định mà anh Â đang quản lý có nguồn gốc là của cha mẹ ông tạo lập từ trước năm 1975. Cha tên Nguyễn S, mẹ Nguyễn Thị T, cha mẹ ông có 08 người con: 1. Nguyễn Văn T (đã chết là cha của Nguyễn Thái Â), Nguyễn Công Đ, Nguyễn Văn Ty, Nguyễn Thị N, Nguyễn Công Đ, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Công Đ. Cha mẹ, anh chị em của ông sinh sống tại nhà và đất trên từ nhỏ đến khi lập gia đình thì ra ở riêng chỉ còn lại ông Nguyễn Văn T (cha của anh Â) sinh sống với cha mẹ tại nhà đất trên. Đến năm 1972 ông T chết thì anh Â quản lý đất cùng với mẹ ông là Nguyễn Thị T, sau đó anh Â cưới chị T về ở trên nhà đất này và vợ chồng Â-T tháo bỏ móng tường nhà cũ của phần nhà dưới để xây tường mới, làm mái ngói mới, xây thêm nhà tắm chuồng heo, toilet, tường rào cổng ngõ. Năm 1993 Nhà nước thực Nghị định 64/CP của Chính phủ cân đối giao quyền sử dụng đất, anh Â ở với bà T nên đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong đó có thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 nên Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Thái Â-Võ Thị T. Ông và các anh chị em trong gia đình biết, không có khiếu nại, tranh chấp gì với vợ chồng anh Â, chị T. Nay anh Â, chị T chia tài sản sau khi ly hôn, ông yêu cầu chia theo quy định của pháp luật đối với các tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Â, chị T, riêng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định thì không đồng ý phân chia vì đây là nhà từ đường hương hỏa của tộc họ.

- *Tại lời khai ngày 25/12/2020 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công Đ trình bày:* Ông là chú ruột của Nguyễn Thái Â. Nhà và đất ở trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định mà anh Nguyễn Thái Â đang quản lý có nguồn gốc là của cha mẹ

ông tạo lập từ trước năm 1975. Cha mẹ, anh chị em của ông sinh sống tại nhà và đất trên từ nhỏ đến khi lập gia đình thì ra ở riêng chỉ còn lại ông Nguyễn Văn T (cha của anh Á) sinh sống với cha mẹ tại nhà đất trên. Đến năm 1972 ông T chết thì anh Á quản lý đất cùng với mẹ ông là Nguyễn Thị T, sau đó anh Á cưới chị T về ở trên nhà đất này và vợ chồng Á-T tháo bỏ móng tường nhà cũ của phần nhà dưới để xây tường mới, làm mái ngói mới, xây thêm nhà tắm chuồng heo, toilet, tường rào cổng ngõ. Năm 1993 Nhà nước thực Nghị định 64/CP của Chính phủ cân đối giao quyền sử dụng đất, anh Á ở với bà T nên đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong đó có thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 nên Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Thái Á-Võ Thị T. Ông và các anh chị em trong gia đình biết, không có khiếu nại, tranh chấp gì với vợ chồng anh Á, chị T. Nay anh Á, chị T chia tài sản sau khi ly hôn, ông yêu cầu chia theo quy định của pháp luật đối với các tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Á, chị T, riêng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định thì không đồng ý phân chia vì đây là nhà từ đường hương hỏa của tộc họ.

- *Tại lời khai ngày 25/12/2020 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công Đ trình bày:* Ông là chú ruột của Nguyễn Thái Á. Nhà và đất ở trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định mà anh Á đang quản lý có nguồn gốc là của cha mẹ ông tạo lập từ trước năm 1975. Cha mẹ, anh chị em của ông sinh sống tại nhà và đất trên từ nhỏ đến khi lập gia đình thì ra ở riêng chỉ còn lại ông Nguyễn Văn T (cha của anh Á) sinh sống với cha mẹ tại nhà đất trên. Đến năm 1972 ông T chết thì anh Á quản lý đất cùng với mẹ ông là Nguyễn Thị T, sau đó anh Á cưới chị T về ở trên nhà đất này và vợ chồng Á-T tháo bỏ móng tường nhà cũ của phần nhà dưới để xây tường mới, làm mái ngói mới, xây thêm nhà tắm chuồng heo, toilet, tường rào cổng ngõ. Năm 1993 Nhà nước thực Nghị định 64/CP của Chính phủ cân đối giao quyền sử dụng đất, anh Á ở với bà T nên đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong đó có thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 nên Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Thái Á-Võ Thị T. Ông và các anh chị em trong gia đình biết, không có khiếu nại, tranh chấp gì với vợ chồng anh Á, chị T. Nay anh Á, chị T chia tài sản sau khi ly hôn, ông yêu cầu chia theo quy định của pháp luật đối với các tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Á, chị T, riêng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định chỉ để ở không được bán.

- *Tại lời khai ngày 25/12/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:* Bà là cô ruột của Nguyễn Thái Á. Nhà và đất ở trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định mà anh Á đang quản lý có nguồn gốc là của cha mẹ bà tạo lập từ trước năm 1975. Cha mẹ, anh chị em của bà sinh sống tại nhà

và đất trên từ nhỏ đến khi lập gia đình thì ra ở riêng chỉ còn lại ông Nguyễn Văn T (cha anh A) sinh sống với cha mẹ tại nhà đất trên. Đến năm 1972 ông T chết thì anh A quản lý đất cùng với mẹ ông là Nguyễn Thị T, sau đó anh A cưới chị T về ở trên nhà đất này và vợ chồng A-T tháo bỏ móng tường nhà cũ của phần nhà dưới để xây tường mới, làm mái ngói mới, xây thêm nhà tắm chuồng heo, toilet, tường rào cổng ngõ. Năm 1993 Nhà nước thực Nghị định 64/CP của Chính phủ cân đối giao quyền sử dụng đất, anh A ở với bà T nên đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong đó có thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 nên Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Thái A-Võ Thị T. Bà và các anh chị em trong gia đình biết, không có khiếu nại, tranh chấp gì với vợ chồng anh A, chị T. Nay vợ chồng anh A, chị T chia tài sản sau khi ly hôn, bà yêu cầu chia thành 03 phần cho cháu N và vợ chồng Thủy A đối với các tài sản thuộc quyền sở hữu của anh A, chị T, riêng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29, diện tích 2461m² tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định thì cho cháu Nguyễn Duy Nhứt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Công Đ đều thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Công Đ, Nguyễn Công Đ, ông Nguyễn Công Đ, bà Nguyễn Thị N:

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 27/2021/HNGĐ-ST ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 33, 37, 59, 60 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ vào Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

2. Giao bà Võ Thị T được sở hữu, sử dụng:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Air Blade biển số 77H1 – 154.64.
- 254m² đất trồng cây hàng năm khác hạng 3, tại Tiên Thuận, Tây Thuận, Tây Sơn, Bình Định của thửa đất số 08, tờ bản đồ số 30.
- 540m² đất của thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 6, tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.
- 473 đất của thửa đất số 801 tờ bản đồ số 21 loại đất trồng lúa, hạng 4 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9708,6 m² loại đất rừng sản xuất tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Số tiền 3.468.000 đồng do ông Nguyễn Thái Ân thanh toán giá trị chênh lệch tài sản.

3. Giao cho ông Nguyễn Thái Ân được sở hữu, sử dụng:

- 1440,6m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Phần nhà có diện tích 74,4m² (bao gồm: mái hiên, chuồng heo, sân xi măng, nhà bếp, giếng nước) nằm trên thửa đất 145, tờ bản đồ số 29 tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- 01 xe mô tô Trung Quốc biển số 77F6 – 6781

- 01 xe ô tô tải 3,5 tấn biển số 77C - 035.73

- 281m² đất tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 30 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 6 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

160,5m² đất tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 30 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 4 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

123m² đất của thửa đất số 446, tờ bản đồ số 22 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 6, tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

230,5m² đất của thửa đất số 299, tờ bản đồ số 30 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 4, tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

329m² đất tại thửa đất số 531, tờ bản đồ số 29 loại đất trồng lúa hạng 4 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

135m² đất tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 29 loại đất trồng lúa hạng 4 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

3714m² đất rừng của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 73 loại đất rừng sản xuất tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

4. Giao ông Nguyễn Thái Ân quản lý di sản của bà Nguyễn Thị T được chia theo hộ ông Nguyễn Thái Ân-bà Võ Thị T, gồm: diện tích đất ở 300m² và 720,3m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 và diện tích 794,67m² đất trồng cây hàng năm khác tại các thửa số 244, 446, 299, 50 và diện tích 467m² đất trồng lúa tại các thửa 531, 532 và diện tích 4.284,15m² đất trồng rừng sản xuất tại thửa số 13, tờ bản đồ số 73 đều ở thôn Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định. Khi nào các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị T có yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế thì giải quyết bằng vụ án khác.

5. Buộc ông Nguyễn Thái Á thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà T với số tiền 3.468.000 đồng (Ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

6. Buộc ông Nguyễn Thái Á có trách nhiệm trả các khoản nợ chung sau:

- Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Trả cho bà Võ Thị H số tiền 11.379.000 đồng (Mười một triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

- Trả cho ông Võ Thành Đ số tiền 16.120.000đ (Mười sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị L 11 chỉ vàng 24K và 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

- Trả cho bà Võ Thị Y 01 chỉ vàng 24K.

- Trả cho bà Võ Thị B 02 chỉ vàng 24K và 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

- Trả cho ông Nguyễn T 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

7. Buộc bà Võ Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T 11 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá, tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/7/2021, nguyên đơn chị Võ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị;

Ngày 27/7/2021, bị đơn anh Nguyễn Thái Á kháng cáo không chấp nhận quyền sở hữu, sử dụng của chị Võ Thị T đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9.708,6m² đất rừng sản xuất vì thửa đất này của cha mẹ anh để lại cho gia đình anh; yêu cầu chị Võ Thị T phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung của vợ chồng đã vay mượn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Võ Thị T xin rút toàn bộ kháng cáo, bị đơn anh Nguyễn Thái Á vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về việc tuân thủ pháp luật tổ tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 3 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận việc rút kháng cáo của nguyên đơn đình chỉ xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 27/2021/DS-ST- ngày 14/7/2021 Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn chị Võ Thị T và bị đơn anh Nguyễn Thái Â trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định. Chị Thủ, anh Ân đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Y, bà Võ Thị H, ông Võ Thành Đ, ông Nguyễn T, bà Đặng Thị C, ông Nguyễn Văn T, đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng Phòng GD huyện T, đại diện Quỹ tín dụng nhân dân xã T, ông Nguyễn Công Đ, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Công Đ vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Võ Thị T rút toàn bộ kháng cáo, việc chị T rút toàn bộ kháng cáo là tự nguyện không ai ép buộc nên căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Võ Thị T.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thái Â không chấp nhận quyền sở hữu, sử dụng của chị Võ Thị T đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9.708,6m² đất rừng sản xuất vì thửa đất này của cha mẹ anh để lại cho gia đình anh; yêu cầu chị Võ Thị T phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung của vợ chồng đã vay mượn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9708,6m² loại đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2063, tại thôn Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định. Trước đây là thửa đất số 198, tờ bản đồ số 04, diện tích 26.624m² được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ anh Nguyễn Thái Â ngày 06/12/2013 và Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 73, diện tích 7428m² loại đất rừng sản xuất thời hạn sử dụng đến tháng 12/2063 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình. Trước đây là thửa đất số 208, tờ bản đồ số 04, diện tích 24.425m² được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ anh Nguyễn Thái Â ngày 06/12/2013. Hai thửa này là đất rừng sản xuất, do UBND xã quản lý. Đến năm 2013 theo bản đồ đo đạc thực hiện dự án WB3 thì một phần diện tích của thửa đất

số 198, được đo thành thửa số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9708,7m² và một phần diện tích thửa đất số 208, được đo thành thửa số 13, tờ bản đồ số 73, diện tích 7428m². Hộ anh Nguyễn Thái Ân có nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất nên đã làm đơn xin giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đơn ghi ngày 26/11/2013) và đã được UBND xã T xác nhận. Như vậy tại thời điểm cấp 02 Giấy chứng nhận QSD đất rừng sản xuất cho hộ anh Nguyễn Thái Ân, thì hộ anh Ân có 04 nhân khẩu gồm: Anh Nguyễn Thái Ân, chị Võ Thị T, anh Nguyễn Duy N (con ruột của anh Ân, chị T), bà Nguyễn Thị T (bà nội anh Ân). Do đó cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9708,6m² loại đất rừng sản xuất thuộc quyền sử dụng của anh Ân, chị Thủy bà T và anh Nguyễn Duy N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Ân.

[3.2] Về kháng cáo nợ chung, nợ riêng và nghĩa vụ trả nợ:

[3.2.1] Các khoản nợ chung mà chị T, anh Ân thống nhất vợ chồng có vay và còn nợ, các khoản sau: Vay của Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền 50.000.000đồng, Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T số tiền 14.500.000đồng; bà Nguyễn Thị L 11 chỉ vàng 24K và 17.000.000đồng; Chị Võ Thị Y 01 chỉ vàng 24K; Chị Võ Thị B 02 chỉ vàng 24K và 17.000.000đồng; Bà Võ Thị H 11.379.000đồng; Anh Võ Thành Đ 16.120.000đồng; Ông Nguyễn T 5.000.000đồng. Do đó, bà T và ông Ân mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ số nợ trên.

[3.2.2] Các khoản nợ riêng mà cấp sơ thẩm xác định cụ thể:

- Khoản nợ của chị Trần Thị T 11 chỉ vàng 24K, chị T cho rằng mượn năm 2013, để mua xe tải 3,5 tấn, mượn không có giấy tờ. Anh Ân không thừa nhận khoản nợ này vì cho rằng anh không biết. Chị T cũng công nhận khi mượn chỉ có một mình chị T, không có anh Ân. Chị T và chị T cũng không có giấy tờ chứng minh cho việc vay nợ của mình. Do đó không có căn cứ để chấp nhận khoản nợ của chị T là nợ chung của vợ chồng anh Ân, chị T mà là nợ riêng của chị T nên chị T phải có trách nhiệm trả nợ cho chị Trần Thị T 11 chỉ vàng 24K là có căn cứ.

- Đối với khoản nợ của vợ chồng ông T, bà N. Anh Ân khai vợ chồng có mượn 210.000.000đồng, chị T thừa nhận có mượn 100.000.000đồng để mua xe và đã trả xong không còn nợ nhưng chị T không có chứng cứ chứng minh vợ chồng đã trả 100.000.000đồng và không được vợ chồng ông T, bà N, cũng như anh Ân thừa nhận. Do đó HĐXX chấp nhận lời khai của chị T là vợ chồng anh Ân, chị T có mượn 100.000.000 đồng của vợ chồng ông T bà N để mua xe nên buộc anh Ân, chị T mỗi người phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T, bà N số tiền 50.000.000đồng. Việc vợ chồng ông T, bà N khai vợ chồng ông Ân bà T có mượn 210.000.000đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc vay của mình, do đó không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của vợ chồng ông T, bà N cho rằng anh Ân, chị

T còn nợ của ông bà 210.000.000 đồng mà chỉ chấp nhận số nợ 100.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng anh Â, chị T nên anh Â, chị T mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên là có cơ sở.

- Đối với khoản vay của Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi vay chị T giữ 47.500.000 đồng, anh Â giữ 2.500.000 đồng nhưng vào ngày 20/10/2017 anh Â đã thanh toán xong khoản vay trên với số tiền là 55.900.000 đồng nên chị T phải thanh toán lại cho anh Â số tiền 51.700.000 đồng ($\frac{1}{2}$ của số tiền 47.500.000đ là 23.750.000 đồng và $\frac{1}{2}$ của số tiền 55.900.000 đồng là 27.950.000đ). Anh Â phải thanh toán lại cho chị Thủy $\frac{1}{2}$ của số tiền 2.500.000đ là 1.250.000 đồng là phù hợp.

- Đối với khoản vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T số tiền gốc 14.500.000đ và tiền lãi 62.245 đồng, tổng cộng là 14.565.245 đồng nhưng vào ngày 24/01/2021 anh Â đã thanh toán xong khoản vay trên, anh Â yêu cầu chị T thanh toán lại cho anh $\frac{1}{2}$ của số tiền gốc 14.500.000 đồng là 7.250.000 đồng nên chị T phải thanh toán lại cho anh Â số tiền trên là phù hợp.

- Đối với khoản vay của bà Đặng Thị C là 01 chỉ vàng 24K nhưng anh Â đã thanh toán xong cho bà C nên chị T phải thanh toán lại cho anh Â 0,5 chỉ vàng 24K là phù hợp.

[3.2.3] Các khoản nợ chung của chị T, anh Â trong thời kỳ hôn nhân chưa thanh toán gồm mà cấp sơ thẩm xác định cụ thể:

- Bà Võ Thị H số tiền 11.379.000 đồng.
- Ông Võ Thành Đ số tiền 16.120.000 đồng.
- Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị L: 11 chỉ vàng 24K và 17.000.000 đồng.
- Bà Võ Thị Y: 01 chỉ vàng 24K.
- Bà Võ Thị B 02 chỉ vàng 24K và 17.000.000 đồng.
- Ông Nguyễn T 5.000.000 đồng.

Tổng số nợ chung của chị T, anh Â là: 166.499.000 đồng và 14 chỉ vàng 24K, nên chị T, anh Â phải có trách nhiệm mỗi người trả nợ $\frac{1}{2}$ số nợ này là có căn cứ.

Giá vàng 24K tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.400.000 đồng/chỉ.

Để thuận tiện và đảm bảo cho việc trả nợ và thi hành án, cấp sơ thẩm giao toàn bộ số nợ chung của anh Â, chị T cho anh Â đứng ra trả nợ sau khi khấu trừ vào số tiền mà anh Â phải thanh toán lại cho bà chị T là phù hợp. Cụ thể:

- Số tiền mà chị T phải thanh toán cho anh Â là: 51.700.000đồng tiền vay Quỹ tín dụng T; 7.250.000 đồng tiền vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T; 0,5 chỉ vàng 24K (quy ra tiền là 2.700.000 đồng) vay của bà Đặng Thị C; 4.200.000đồng của $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô Air Blade; 3.192.840đồng tiền chênh lệch đất rừng và số nợ chung mà bà T phải trả là 121.049.000 đồng (83.249.500 đồng + 7 chỉ vàng 24K quy ra bằng tiền là 37.800.000 đồng). Tổng cộng là 190.091.840đồng.

- Số tiền mà anh Â phải thanh toán cho chị T là: 13.686.946 đồng giá trị $\frac{1}{2}$ nhà ở do vợ chồng anh, chị xây dựng năm 2007 và 129.600.000đ đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 145; số tiền 49.024.000 đồng giá trị $\frac{1}{2}$ xe ô tô; 1.250.000 đồng tiền vay Quỹ tín dụng T ông Â giữ. Tổng cộng là: 193.560.000 đồng.

Được tính trừ như sau: (193.560.000đ – 190.091.840đ = 3.468.000đ). Do đó anh Ân còn phải thanh toán lại cho chị Thủy số tiền là 3.468.000 đồng.

[4] Từ các phân tích nêu trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo bị đơn anh Nguyễn Thái Â. Giữ nguyên quyết định của bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

[5] Về chi phí định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự bà T và ông Â mỗi người phải chịu 4.500.000đồng, bà T đã nộp tạm ứng 9.000.000đồng nên buộc ông Â phải trả lại cho bà T 4.500.000đồng

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Chị Võ Thị T phải chịu tiền án phí về chia tài sản chung là 14.050.000đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ là 2.970.000đồng. Tổng cộng là 17.020.000 đồng. Bà T đã nộp 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí, được khấu trừ vào 6.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003181 ngày 6/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên bà T còn phải nộp 11.020.000đồng.

- Anh Nguyễn Thái Â phải chịu án phí về chia tài sản chung là 14.050.000 đồng.

- Anh Nguyễn Duy N phải chịu án phí chia tài sản là 1.199.562 đồng.

- Vợ chồng ông T, bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.500.000 đồng, được khấu trừ 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006465 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên ông T, bà N còn phải nộp 4.500.000 đồng (do phần yêu cầu của mình không được Tòa án chấp nhận toàn bộ).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006403 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị T 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006402 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị B 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006405 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị Y 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006406 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị H 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006404 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho ông Võ Thành Đ 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006399 ngày 16/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn T 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006407 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn chị Võ Thị T rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm, kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thái Â không được chấp nhận nên chị T, anh Â mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Phát biểu của đại diện VKSND tỉnh Bình Định tại phiên tòa về việc tuân thủ theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 165, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 37, 59, 60 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Võ Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thái Á. Giữ nguyên quyết định của bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

2. Giao bà Võ Thị T được sở hữu, sử dụng:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Air Blade biển số 77H1 – 154.64.
- 254m² đất trồng cây hàng năm khác hạng 3, tại Tiên Thuận, Tây Thuận, Tây Sơn, Bình Định của thửa đất số 08, tờ bản đồ số 30.
- 540m² đất của thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 6, tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.
- 473 đất của thửa đất số 801 tờ bản đồ số 21 loại đất trồng lúa, hạng 4 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.
- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 73, diện tích 9708,6 m² loại đất rừng sản xuất tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.
- Số tiền 3.468.000đồng do ông Nguyễn Thái Á thanh toán giá trị chênh lệch tài sản.

3. Giao cho ông Nguyễn Thái Á được sở hữu, sử dụng:

- 1440,6m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.
- Phần nhà có diện tích 74,4m² (bao gồm: mái hiên, chuồng heo, sân xi măng, nhà bếp, giếng nước) nằm trên thửa đất 145, tờ bản đồ số 29 tại xóm 5, Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.
- 01 xe mô tô Trung Quốc biển số 77F6 – 6781

- 01 xe ô tô tải 3,5 tấn biển số 77C - 035.73

- 281m² đất tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 30 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 6 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

160,5m² đất tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 30 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 4 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

123m² đất của thửa đất số 446, tờ bản đồ số 22 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 6, tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

230,5m² đất của thửa đất số 299, tờ bản đồ số 30 loại đất trồng cây hàng năm khác hạng 4, tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

329m² đất tại thửa đất số 531, tờ bản đồ số 29 loại đất trồng lúa hạng 4 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

135m² đất tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 29 loại đất trồng lúa hạng 4 tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

3714m² đất rừng của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 73 loại đất rừng sản xuất tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

4. Giao ông Nguyễn Thái Á quản lý di sản của bà Nguyễn Thị T được chia theo hộ ông Nguyễn Thái Á-bà Võ Thị T, gồm: diện tích đất ở 300m² và 720,3m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 145, tờ bản đồ số 29 và diện tích 794,67m² đất trồng cây hàng năm khác tại các thửa số 244, 446, 299, 50 và diện tích 467m² đất trồng lúa tại các thửa 531, 532 và diện tích 4.284,15m² đất trồng rừng sản xuất tại thửa số 13, tờ bản đồ số 73 đều ở thôn Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định. Khi nào các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị T có yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế thì giải quyết bằng vụ án khác.

5. Buộc ông Nguyễn Thái Á thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà T với số tiền 3.468.000 đồng (Ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

6. Buộc ông Nguyễn Thái Á có trách nhiệm trả các khoản nợ chung sau:

- Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Trả cho bà Võ Thị H số tiền 11.379.000 đồng (Mười một triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

- Trả cho ông Võ Thành Đ số tiền 16.120.000đ (Mười sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị L 11 chỉ vàng 24K và 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

- Trả cho bà Võ Thị Y 01 chỉ vàng 24K.

- Trả cho bà Võ Thị B 02 chỉ vàng 24K và 17.000.000đồng (Mười bảy triệu đồng).

- Trả cho ông Nguyễn T 5.000.000đồng (Năm triệu đồng).

7. Buộc bà Võ Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T 11 chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành chưa đầy đủ số tiền trên thì còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

8. Về chi phí định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: chị Võ Thị T, anh Nguyễn Thái Á mỗi người phải chịu 4.500.000 đồng. Chị T đã nộp tạm ứng 9.000.000đồng nên buộc anh Á phải trả lại cho chị Thủy 4.500.000đồng, chị T đã nộp xong.

9. Về án phí:

9.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Võ Thị T phải chịu tiền án phí về chia tài sản chung là 14.050.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ là 2.970.000 đồng. Tổng cộng là 17.020.000 đồng. Chị T đã nộp 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí, được khấu trừ vào 6.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003181 ngày 6/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên chị T còn phải nộp 11.020.000 đồng.

- Anh Nguyễn Thái Á phải chịu án phí về chia tài sản chung là 14.050.000 đồng.

- Anh Nguyễn Duy N phải chịu án phí chia tài sản là 1.199.562 đồng.

- Vợ chồng ông T, bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.500.000 đồng, được khấu trừ 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006465 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên ông Thanh, bà Nga còn phải nộp 4.500.000 đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006403 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Thu 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006402 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị B 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006405 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị Y 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006406 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị H 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006404 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho ông Võ Thành Đ 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006399 ngày 16/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn T 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006407 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn chị Võ Thị T và bị đơn anh Nguyễn Thái A mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm do chị T nộp theo biên lai thu tiền số 0006922 ngày 03/8/2021; 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm do anh A nộp theo biên lai thu tiền số 0006923 ngày 05/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Định.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nghĩa

